Biểu 01-MN-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON
Kỳ đầu năm học: 2022-2023
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục Và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	**Trường**						
1.	**Tổng số trường**	trường	01	168	166	2	
1.1.	**Nhà trẻ**	trường	02				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	04				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	05				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	06				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	07				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	08				
	Trong đó:						
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	09				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	10				
	- Trường được kết nối internet	trường	11				
	- Trường có điện (lưới)	trường	12				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	13				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	14				
1.2.	**Trường mẫu giáo**	trường	15				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	16				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	17				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	18				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	19				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	20				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	21				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	22				

	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	23				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	24				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	25				
	- Trường được kết nối internet	trường	26				
	- Trường có điện (lưới)	trường	27				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	28				
	- Trường có nước uống	trường	29				
	- Trường có công trình vệ sinh riêng rẽ cho từng giới tính	trường	30				
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	31				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	32				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	33				
1.3	**Trường mầm non**	trường	34	168	166	2	
	Chia ra theo vùng:	trường					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	35				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	36				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	37				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	38	168	166	2	
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	39	5	4	1	
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	40	163	162	1	
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	41	89	89		
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	42	31	31		
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	43	85	85		
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	44	168	166	2	
	- Trường được kết nối internet	trường	45	166	164	2	
	- Trường có điện (lưới)	trường	46	167	165	2	
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	47	168	166	2	
	- Trường có nước uống	trường	48	168	166	2	
	- Trường có công trình vệ sinh riêng rẽ cho từng giới tính	trường	49	168	166	2	
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	50	168	166	2	

	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	51	165	163	2	
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	52	168	166	2	
1.4	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	53	10		10	
1.5	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	54				
1.6	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	55				
1.7	Số điểm trường	điểm	56	865	865		
II	**Nhóm, lớp**			2,472	2,447	25	
2.	**Tổng số Nhóm/lớp**	nhóm/lớp	57	2,472	2,447	25	
2.1	**Nhóm trẻ**	nhóm	58	700	684	16	
	Trong đó:						
	Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày	nhóm	59	700	684	16	
	Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)	nhóm	60	679	671	8	
	Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	61	3	3		
	Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	62				
	Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có dưới 15 trẻ	nhóm	63				
	Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có từ 15 trẻ trở lên	nhóm	64	1	1		
	Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có dưới 20 trẻ	nhóm	65	103	101	2	
	Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có từ 20 trẻ trở lên	nhóm	66	9	8	1	
	Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có dưới 25 trẻ	nhóm	67	641	630	11	
	Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có từ 25 trẻ trở lên	nhóm	68	173	173		
	Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm	69	208	205	3	
	Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm	70	21	21		
	Nhóm trẻ trong các cơ sở độc lập	nhóm	71	12		12	
2.2.	**Lớp mẫu giáo**	lớp	72	1,772	1,763	9	
	Trong đó:						
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi	lớp	73	1,064	1,062	2	
	Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày	lớp	74	1,772	1,763	9	
	Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp	75	1,772	1,763	9	
	Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	76	129	129		
	Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	77	9	9		
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có dưới 25 trẻ	lớp	78	726	722	4	
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có từ 25 trẻ trở lên	lớp	79	162	162		
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có dưới 30 trẻ	lớp	80	778	775	3	
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có từ 30 trẻ trở lên	lớp	81	81	81		

	Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có dưới 35 trẻ	lớp	82	997	995	2	
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có từ 35 trẻ trở lên	lớp	83	62	62		
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp	84	207	207		
	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp	85	612	612		
	Lớp mẫu giáo trong các cơ sở độc lập	lớp	86	3		3	

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1.	**Quy mô trẻ**	người	87	58,068	28,041	50,346	24,290	57,751	27,892	50,316	24,279	317	149	30	11				
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	15,141	7,436	13,285	6,530	14,972	7,351	13,274	6,524	169	85	11	6				
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89																
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90	15,141	7,436	13,285	6,530	14,972	7,351	13,274	6,524	169	85	11	6				
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	91	15,141	7,436	13,285	6,530	14,972	7,351	13,274	6,524	169	85	11	6				
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	14,592	7,163	12,845	6,319	14,515	7,126	12,839	6,315	77	37	6	4				
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93	3	1	3	1	3	1	3	1								
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94	119	60	9	5					119	60	9	5				
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	42,927	20,605	37,061	17,760	42,779	20,541	37,042	17,755	148	64	19	5				
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96																
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97	42,927	20,605	37,061	17,760	42,779	20,541	37,042	17,755	148	64	19	5				
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	42,742	20,518	36,900	17,689	42,614	20,467	36,881	17,684	128	51	19	5				
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	42,696	20,497	36,919	17,697	42,603	20,462	36,900	17,692	93	35	19	5				
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100	149	63	140	59	149	63	140	59								
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101																
	- Trẻ học lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	17,614	8,488	15,485	7,423	17,566	8,468	15,482	7,421	48	20	3	2				
3.2.	**Quy mô trẻ chia theo độ tuổi**																		

3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	15,141	7,436	13,285	6,530	14,972	7,351	13,274	6,524	169	85	11	6				
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104	586	291	528	280	564	289	527	279	3	2	1	1				
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	6,858	3,399	6,095	3,010	6,780	3,359	6,087	3,006	78	40	8	4				
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	7,680	3,728	6,633	3,226	7,593	3,686	6,631	3,225	87	42	2	1				
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107	17	9	15	7	16	8	15	7	1	1						
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	42,927	20,605	37,061	17,760	42,779	20,541	37,042	17,755	148	64	19	5				
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109	4,959	2,418	4,253	2,081	4,925	2,402	4,246	2,079	34	16	7	2				
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	13,727	6,549	11,859	5,687	13,692	6,534	11,857	5,687	35	15	2					
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	14,391	6,877	12,432	5,904	14,340	6,857	12,424	5,902	51	20	8	2				
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	9,821	4,744	8,495	4,076	9,794	4,732	8,493	4,075	27	12	2	1				
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113	29	17	22	12	28	16	22	12	1	1						
3.3.	**Tình trạng dinh dưỡng trẻ em**																		
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114	15,141	7,436	13,285	6,530	14,972	7,351	13,274	6,524	169	85	11	6				
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115	1,320	698	1,228	651	1,319	697	1,228	651	1	1						
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116	1,498	805	1,385	746	1,498	805	1,385	746								
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117	57	32	53	29	56	31	53	29	1	1						
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118	1	1			1	1										
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119	42,927	20,605	37,061	17,760	42,779	20,541	37,042	17,755	148	64	19	5				
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	120	3,072	1,604	2,811	1,447	3,064	1,602	2,808	1,447	8	2	3					
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	121	3,519	1,777	3,259	1,624	3,519	1,777	3,259	1,624								

	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	122	94	51	76	40	86	49	73	40	8	2	3						
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	123	84	30	23	5	77	28	23	5	7	2							
3.4.	**Trẻ em thuộc đối tượng chính sách**																			
	Trẻ em mẫu giáo được miễn học phí	người	124	23,596	11,325	23,211	11,136	23,596	11,325	23,211	11,136									
	Trẻ em mẫu giáo được giảm học phí	người	125	10,831	5,182	10,590	5,053	10,831	5,182	10,590	5,053									
	Trẻ em mẫu giáo hỗ trợ chi phí học tập	người	126	29,254	14,059	28,517	13,683	29,254	14,059	28,517	13,683									
	Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	127	97	44			97	44											
	Trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	128	31,487	15,130	30,695	14,729	31,487	15,130	30,695	14,729									
	Trẻ em học lớp mẫu giáo 5 tuổi được miễn học phí	người	129	11,376	5,460	11,127	5,336	11,376	5,460	11,127	5,336									

IV.	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập		
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân thiể
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số
									V không xác định thời	HĐLV xác định thời hạn											
	A	B	C	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	130	457	456	160	159	455	455			454	159	158	2	2	1	1			
4.1.1	Cán bộ quản lý nhà trẻ	người	131																		
4.1.1.1	Hiệu trưởng	người	132																		
	Chia theo trình độ đào tạo																				
	- Trung cấp sư phạm	người	133																		
	- Cao đẳng sư phạm	người	134																		
	- Đại học sư phạm	người	135																		
	- Thạc sĩ	người	136																		
	- Tiến sĩ , TSKH	người	137																		
	- Khác	người	138																		
4.1.1.2	Phó hiệu trưởng	người	139																		
	Chia theo trình độ đào tạo																				
	- Trung cấp sư phạm	người	140																		
	- Cao đẳng sư phạm	người	141																		
	- Đại học sư phạm	người	142																		
	- Thạc sĩ	người	143																		
	- Tiến sĩ , TSKH	người	144																		
	- Khác	người	145																		
4.1.2.	Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non	người	146	457	456	160	159	455	455			454	159	158	2	2	1	1			
4.1.2.1	Hiệu trưởng	người	147	161	161	43	43	159	159			159	42	42	2	2	1	1			
	Chia theo trình độ đào tạo																				
	- Trung cấp sư phạm	người	148																		
	- Cao đẳng sư phạm	người	149	3	3			2	2			2			1	1					

	- Đại học sư phạm	người	150	138	138	39	39	137	137			137	38	38	1	1	1	1			
	- Thạc sĩ	người	151	13	13	2	2	13	13			13	2	2							
	- Tiến sĩ , TSKH	người	152																		
	- Khác	người	153																		
4.1.2.2	Phó hiệu trưởng	người	154	296	295	117	116	296	296			295	117	116							
	Chia theo vùng:																				
	- Trung du, đồng bằng, TP	người	155																		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	156	296	295	117	116	296	296			295	117	116							
	Chia theo trình độ đào tạo																				
	- Trung cấp sư phạm	người	157																		
	- Cao đẳng sư phạm	người	158	5	5	2	2	5	5			5	2	2							
	- Đại học sư phạm	người	159	281	280	109	108	281	281			280	109	108							
	- Thạc sĩ	người	160	8	8	5	5	8	8			8	5	5							
	- Tiến sĩ , TSKH	người	161																		
	- Khác	người	162																		
4.2	**Nhân viên**	người	163	636	337	404	184	629	305	26	297	331	404	184	7	6					
4.2.1.	Nhân viên nhà trẻ	người	164																		
	Chia ra																				
	- Kế toán, văn thư	người	165																		
	- Y tế, thủ quỹ	người	166																		
	- Nấu ăn	người	167																		
	- Bảo vệ	người	168																		
4.2.2.	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	169	636	337	404	184	629	305	26	297	331	404	184	7	6					
	Chia ra																				
	- Kế toán, văn thư	người	170	192	124	97	51	189	183	2	4	121	97	51	3	3					
	- Y tế, thủ quỹ	người	171	124	81	73	40	123	116		7	80	73	40	1	1					
	- Nấu ăn	người	172	138	126	99	89	136	3	11	122	124	99	89	2	2					
	- Bảo vệ	người	173	182	6	135	4	181	3	13	164	6	135	4	1						
4.3	**Giáo viên**	người	174	3,664	3,657	2,580	2,575	3,614	3,471	111	32	3,607	2,570	2,565	50	50	10	10			
4.3.1.	Giáo viên nhà trẻ	người	175	1,065	1,064	751	750	1,036	1,019	31	8	1,035	746	745	29	29	5	5			

	Chia theo trình độ đào tạo																				
	+ Trung cấp sư phạm	người	176	66	66	60	60	63	100	3		63	59	59	3	3	1	1			
	+ Cao đẳng sư phạm	người	177	260	260	194	194	249	231	16	3	249	193	193	11	11	1	1			
	+ Đại học sư phạm	người	178	715	714	488	487	711	697	12	2	710	486	485	4	4	2	2			
	+ Thạc sĩ	người	179	2	2	1	1	2	2			2	1	1							
	+ Tiến sĩ , TSKH	người	180	0																	
	- Chưa qua đào tạo	người	181																		
	Chia theo độ tuổi																				
	+ Từ 20 -29 tuổi	người	182	385	385	335	335	366	333	25	8	366	331	331	19	19	4	4			
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	183	553	552	384	383	547	541	6		546	384	383	6	6					
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	184	72	72	27	27	70	70			70	26	26	2	2	1	1			
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	185	44	44	4	4	43	43			43	4	4	1	1					
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	186	11	11	1	1	10	10			10	1	1	1	1					
	+ 60 tuổi	người	187																		
4.3.2.	Giáo viên mẫu giáo	người	188	2,599	2,593	1,829	1,825	2,578	2,474	80	24	2,572	1,824	1,820	21	21	5	5			
	Chia theo trình độ đào tạo																				
	+ Trung cấp sư phạm	người	189	73	73	66	66	70	80	8		70	65	65	3	3	1	1			
	+ Cao đẳng sư phạm	người	190	681	679	555	553	670	670	51	15	668	551	549	16	16	4	4			
	+ Đại học sư phạm	người	191	1,842	1,830	1,166	1,165	1,840	1,840	20	5	1,828	1,201	1,165	2	2					
	+ Thạc sĩ	người	192	3	3	3	3	3	3			3	3	3							
	+ Tiến sĩ , TSKH	người	193																		
	- Chưa qua đào tạo	người	194																		
	Chia theo độ tuổi																				
	+ Từ 20 -29 tuổi	người	195	830	889	806	803	886	822	70	24	881	804	801	8	8	2	2			
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	196	1,495	1,439	967	966	1,428	1,483	10		1,427	964	963	12	12	3	3			
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	197	192	182	50	50	181	191			181	50	50	1	1					
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	198	67	67	4	4	67	67			67	4	4							
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	199	15	15	1	1	15	15			15	1	1							
	+ 60 tuổi	người	200																		

tộc u số
Nữ
19

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.1.	**Nhà trẻ**																		
5.1.1.	Phòng học (nuôi,dạy, chăm sóc trẻ)	phòng	201	700	410	228	33	684	424	227	33	16	9	7					
5.1.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	202	7	5	2		7	5	2									
5.1.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	203																
	Trong đó:																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	204																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	205																
	- Phòng đa chức năng	phòng	206																
5.1.4.	Phòng khác	phòng	207	5	3	2						8	5	3					
	- Nhà bếp	phòng	208	5	3	2						8	5	3					
	- Phòng y tế	phòng	209																
5.2.	**Mẫu giáo**																		
5.2.1.	Phòng học	phòng	210	1,772	1,281	402	39	1,763	1,303	421	39	9	8	1					
5.2.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	211	8	4	4		8	4	4									
5.2.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	212																
	Trong đó:																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	213																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	214																
	- Phòng đa chức năng	phòng	215																
	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng	216																
5.2.4.	Phòng khác	phòng	217																
	- Nhà bếp	phòng	218																
	- Phòng y tế	phòng	219																

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
II	**Chi thường xuyên**	**triệu đồng**	01	733.054,04	774.369,13	757.572,13
1.	**Giáo dục Mầm non**	triệu đồng	02	728.543,91	771.037,89	754.073,89
1.1	Chia theo nguồn:					
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03	712.653,46	754.779,11	743.905,66
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04	12.562,58	13.112,43	8.401,39
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05	3.327,87	3.146,35	1.766,84
1.2	Chia theo nhóm chi:					
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06	547.426,49	580.761,97	561.719,65
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07	18.801,71	17.433,25	17.202,31
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08	12.310,50	18.550,49	19.567,59
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09	150.005,21	154.292,18	155.584,34
6	**Đào tạo khác trong nước**	triệu đồng	10	8.862,13	7.346,13	7.513,13
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11	8.862,13	7.346,13	7.513,13
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14	8.132,01	7.131,13	7.298,13
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15	56,00	65,00	65,00
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			

6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17	674,12	150,00	150,00
7	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	triệu đồng	18	15,00	150,11	150,11
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19		130,11	130,11
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22		19,12	19,12
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23		6,36	6,36
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25		104,63	104,63